

Bất Tự Thủ Ý kinh .

Số 107

Nhà Ngô (222-280) đời Tam Quốc, cư sĩ Chi Khiêm dịch từ chữ Phạm ra chữ Hán .

Ngày 08/05/2011 B.S. Trần Văn Nghĩa dịch từ chữ Hán ra chữ Việt.

Bất Tự Thủ Ý kinh .

Đức Phật giảng Bất Tự Thủ Ý kinh .

Đời nhà Ngô (222-280), cư sĩ Chi Khiêm (1), người Nước Nguyệt Chi, dịch ra Hán văn.

Tôi nghe như vậy, có một thời , Đức Phật ở tại nước Xã Vệ (2), trong tịnh xá Kì-Thọ Cấp-Cô-Độc viên (3). Đức Phật gọi các Tỳ -kheo, Các Tỳ-Kheo thưa rằng : Dạ thầy. Đức Phật bảo rằng : Hãy nghe đây tự thủ và bất tự thủ . Các tỳ-kheo chấp tay nghe Đức Phật nói.

Đức Phật bảo các Ty-kheo : Những nhân duyên gì làm bất tự thủ , như nhãn căn (4) không bẻ thủ, để nhãn quan rơi vào những sắc (5), thức , ý (6) dục xấu thì nó làm chúng ta phóng túng hoang đàng, những ý xấu của chúng ta sẽ làm chúng ta khổ não, khi chúng ta khổ não thì chúng ta không có thể có tâm hồn và ý niệm thanh tịnh, khi tâm hồn và ý niệm không thanh tịnh thì chúng ta không thể nào có chí thành được. Nên dù có chân đế ở đó, nhưng ta không biết được , nên ta không thấy được những chân đế như nó đã có. Vì đã không biết được, đã không thấy được những chân đế như nó đã có, nên lòng ta

không thể xả kết (7) và độ nghi(8) , vì không thể xả kết và độ nghi, chúng ta rơi vào những nhân duyên xấu khác, những hiểu biết khác. Đã hiểu biết khác đi nên sinh khổ não và bất an ần(9). Cũng như thế xảy đến cho cái tai, cái mũi, cái miệng, cái thân, cái ý của chúng ta. Đó được gọi là bất tự thủ.

Đức Phật lại bảo các Tỳ-Kheo rằng : Những nhân duyên của tự thủ. Như nhãn căn tự thủ. Nó không để nhãn quan rơi vào những sắc, thức , ý dục xấu thì nó không làm chúng ta phóng túng hoang đàng, nếu những ý niệm của chúng ta không phóng túng hoang đàng, chúng ta được an lạc. Vì chúng ta được an lạc nên chúng ta có tâm hồn và ý niệm thanh tịnh. Khi chúng ta có tâm hồn và ý niệm thanh tịnh thì chúng ta biết có đế như (10) , biết được đế -như như đã thấy. Đã biết được đế như, đã thấy được đế như, chúng ta sẽ xả kết và độ nghi, chúng ta sẽ không tin vào những điều bất chí thành, chúng ta sẽ được tuệ trí, chúng ta sẽ được an ần. Lục căn cũng như vậy. Đó gọi là tự thủ. Ta muốn nói tự thủ và bất tự thủ là như vậy.

Đức Phật nói như thế. Tất cả đều hoan hỉ thọ trì.

Đức Phật giảng Bất Tự Thủ Ý kinh.

1-) cư sĩ Chi Khiêm 居士支謙 : Còn gọi là Chi Việt支越, tự Cung Minh恭明, người nước Nguyệt Chi月支, một nước nhỏ ở vùng tây bắc Trung Quốc. Vào thời Hán Linh Đế漢灵帝 (168-189), ông nội của cư sĩ đã bỏ nước Nguyệt Chi về làm việc cho nhà Hán. Cư sĩ Chi Khiêm tinh thông ngôn ngữ sáu nước của vùng tây bắc Trung Quốc. Ông làm việc cho Nhà Ngô吳国 (222-280) đời Tam Quốc三国, được vua Tôn Quyền孫权 phong làm bác sĩ. Sau về ở ẩn ở Cùg Long Sơn窮龙山, mất năm 60 tuổi. Là dịch giả của nhiều cuốn kinh nay còn 29 cuốn trong Hán tạng.

2-) Nước Xá Vệ舍衛國 tên tiếng Phạn là Sravasti hay Savatthi, một thành phố ở phía bắc Ấn Độ, nằm trên bờ sông rapti. Trong thời Đức Phật, thành phố này là thủ đô của vương quốc Kosala với vị vua Pasenadi, một đệ tử của Đức Phật. Đây là một trong tám thánh địa của đạo Phật. Ở đây có hai tịnh xá nổi tiếng của Đức Phật : Jetavana do Anathapindika trưởng lão xây tặng và Pubbarama do bà nữ đệ tử Visakha xây tặng. Đức Phật đã ở lại thành phố này trên 19 năm, giảng 871 bài kinh tại thành phố này. 844 bài tại Jetavana, 23 bài tại Pubbarama, 4 bài tại ngoại thành Savatthi.

3-) Kỳ-Thọ Cấp-Cô-Độc viên 祇樹給孤獨園 tên tiếng Phạn là Jetavana. Ở thành Xá Vệ có người phú thương tên là Anathapindika nghĩa chữ Phạn là cung cấp, giúp đỡ cho những người nghèo khó cô độc vì vậy Hán văn đã dịch là Cấp Cô Độc trưởng lão. Tên thật của ông tên là Sudatta. Ông mời Đức Phật đến thành Xá Vệ, nguyện giúp Ngài xây một trụ sở. Ông đi tìm mua một khu vườn ở phía nam của thành Xá Vệ. Khu vườn nay của hoàng tử Jetakumara. Hoàng tử đòi bán với giá tấc đất tấc vàng, chỉ bán đất không bán cây trong vườn. Anathapindika đã mua khu vườn nay, xây lên một phần của tịnh xá. Hoàng tử Jetakumara quyên tặng cho Đức Phật những cây trong vườn và lấy tiền bán đất xây thêm một phần khác của tịnh xá. Sau Vua Pasadani bỏ tiền xây phần còn lại của tịnh xá. Đức Phật đã lấy hai vắn đầu của tên hoàng tử Jetakumara và hai vắn đầu của tên Anathapindika ghép lại thành Jetavana làm tên của tịnh xá. Theo truyền thuyết của đạo Phật đại thừa, thì sau khi tịnh xá hoàn tất, để nhớ ơn ba vị ân nhân này, đức Phật đã để tên ba vị trong giảng đường, tên vua Pasadani ở giữa, tên hoàng tử Jetakumara và Anathapindika ở hai bên, và sau này Ngài cũng cho để thêm tên của 16 người khác trong giảng đường, có sách nói là 18 người khác. 16 người nay là những ân nhân khác và những người giúp việc trong tịnh xá, các thủ từ đã mất như người làm vườn, quét nhà..., 19 người này sau này được gọi là thần già lam 伽藍神 của nhà Phật. Chữ già lam là chữ phiên âm của chữ Phạn asram, chữ asram là chữ viết tắt của chữ asrama, Hán văn dịch là già lam ma có nghĩa là tu viện. Thần Già Lam nghĩa là thần trông coi tu viện theo nghĩa hẹp, sau nay nó được hiểu theo một nghĩa rộng hơn: Những ân nhân của nhà Phật. Vườn Jetavana: Hán văn dịch là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, còn gọi tắt là Kỳ Viên, Kỳ Thọ Viên, Cấp Cô Độc Viên trong các kinh điển khác nhau. Có một vài kinh điển còn phiên âm chữ Jeta- Anathapindika asram là kì hoàn A-nan bản chì a lam. Đức Phật đã ở lại trong vườn này 19 năm, diễn giảng hơn 844 bài kinh trong đó có cuốn kinh Kim Cương. Vườn này đã cực thịnh ở thời hoàng triều của Á Dục Vương (Ashoka). Sau khi hoàng triều Á Dục Vương sụp đổ, Đạo Ấn Độ đã tàn phá vườn này phần nào. Nhà sư Thích Pháp Hiền (Fa Hien) đến thăm vườn này vào thế kỷ thứ VI ghi lại là trong tịnh xá này vẫn còn một số sư cư ngụ. Vào thế kỷ thứ VIII, khi thầy Thích Huyền Trang (Hsuan Chwang, Đường Tam Tạng) ghé thăm thì vườn này là một hoang địa. Đến thế kỷ thứ XI khi Hội Giáo truyền vào Trung Á (Central Asia) và bắc Ấn Độ. Tất cả những di tích của đạo Phật đã bị hoàn toàn phá hủy ở những nước Hồi Quốc, A Phú Hãn, Bắc Ấn Độ, Tân Cương, Iran... Vườn này đã thành bình địa. Đến 1863 đoàn khảo cổ của tướng Alexander Cunningham của quân đội Anh đã khai quật và tìm ra di tích của vườn Jetavana. Vườn này nay là một trọng điểm hành hương của Phật tử thế giới.

4-) Nhân căn 眼根: Đây là một trong 6 căn. tiếng Phạn là Caksu Indriya. Chữ căn có nghĩa là cái rễ, nó cũng có nghĩa là căn cứ địa, nơi tiếp nhận vì vậy Anh văn đã dịch là physical base. Mỗi căn lại gồm có hai phần: Phù trần căn 扶塵根 và thắng nghĩa căn 勝義根. Trong nhân căn, phù trần căn là cái mắt, cái nhãn cầu (eye-ball). thắng nghĩa căn là thị giác (eye-sight). Một người mù có phù trần căn nhưng không có thắng nghĩa căn. Những gì ta nhìn thấy gọi là sắc trần 色塵. Những hình ảnh mà chúng ta nhìn thấy qua nhãn căn sẽ đi vào óc tạo thành nhãn thức 色識. Chúng ta có 6 căn 六根, còn gọi là nội lục xứ 內六處, đó là: Nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn để tiếp nhận lục trần 六塵 từ hoàn cảnh chung quanh đến đó là: Sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần, pháp trần. Lục trần này còn gọi là lục nhập 六入, lục cảnh 六境, hay ngoại lục xứ 外六處 trong những kinh điển khác nhau. Lục trần vào trong óc sẽ tạo ra lục thức 六識 đó là: Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Ở đây phải nói thêm về ý căn 意根, tiếng Phạn gọi là Hrd hay Hridaya, nghĩa là trái tim

bằng thịt, vì vậy Hán văn đã dịch nghĩa là Nhục đoàn tâm 肉團心, hay phiên âm là hãn-tê-thái 汗栗太, đây là một sự hiểu lầm của người xưa cho là trái tim là nơi tiếp nhận những ý tưởng từ bên ngoài vào hay từ trong sinh ra, nay chúng ta biết nơi tiếp nhận những ý tưởng đó là khối óc chứ không phải là trái tim, vì vậy mặc dù trong các kinh gọi là tim, chúng ta phải hiểu là khối óc.

5-) Sắc 色 : Hình thể, màu sắc, chất lượng của vạn vật . Tất cả những gì ta nhìn thấy được. Trong các kinh điển thường dùng trong nghĩa những hình thể, màu sắc này lôi cuốn ta về hướng xấu.

6-) Thức , 意識意 : Thức và ý ở đây có nghĩa những tài liệu, những sách báo xấu mà chúng ta đọc hay thấy ở xã hội quanh ta.

7-) Xả kết 捨結 : Xả là bỏ, kết là cái thắt nút (Knot), trói buộc. Trong các kinh chữ kết đồng nghĩa với chữ phiền não. Theo Kinh Tam Tạng Pháp Số chương 24 : Kiết có nghĩa là trói buộc, là chúng sinh vì phiền não, vọng tưởng, mê hoặc làm những ác nghiệp, bị những đau khổ trói buộc, luân chuyển trong tam giới không thể thoát ra được, nên gọi là kết. (Tam Tạng Pháp Số nhị thập tứ viết : " Kết tức hệ phược chi nghĩa, vì chúng sinh nhân phiền não vọng hoặc tạo chư ác nghiệp, nhi vì hệ phược, lưu chuyển tam giới bất năng xuất ly, cố vân kết da 三藏法數二十四曰：結即繫縛之義。謂眾生因煩惱妄惑造諸惡業。而為眾苦繫縛。流轉三界不能出離。故云結也。)

Năm loại phiền não 五種煩惱 chữ Phạn là Klesa đó là : tham 貪, sân 瞋, si 痴, mạn 慢, nghi 疑. Phiền não còn có một tên khác gọi là tùy miên 隨眠, tiếng Pali gọi là anusaya. Tùy 隨 là theo sát như bóng với hình. Miên 眠 là ngủ yên. Tùy miên có nghĩa là những ác tính này tiềm phục trong tâm thức của con người, đợi khi có ngoại cảnh kích thích, theo luật của thập nhị nhân duyên, nó sẽ nổi dậy thúc đẩy con người làm việc xấu. Vì vậy tham còn gọi là tham tùy miên, sân còn gọi là sân tùy miên.... Theo Câu xá Luận 俱舍論 thì có sáu tùy miên : 1-) tham 貪. Tham về ngũ dục : sắc, thanh, hương, vị, xúc. Trong Hoa Nghiêm Đại Sở Sao chương 27 thì lại kể ngũ dục là : Tài dục, sắc dục, thực dục, danh dục, miên (ngủ nghỉ) dục. 2-) Sân 瞋 Chữ Phạn là Krodha, nóng giận. 3-) Mạn 慢 : ăn hiếp, lấn áp người khác. 4-) Vô minh 無明, còn gọi là si 痴. Theo Câu Xá Luận chương bốn : cái mà gọi là si, hay là ngu si, chính là vô minh. (Câu Xá Luận tứ viết : Si giả, sở vị ngu si, si tức thị vô minh. 俱舍論四曰：痴者, 所謂愚痴, 即是無明.). Tiếng Phạn là avidya, không hiểu, không chấp nhận tứ diệu đế, tam bảo, nghiệp quả.... 5-) Kiến 見 chữ kiến ở đây có nghĩa là ngã kiến 我見 hay ngã chấp 我執, tiếng Pali là Sakaya-Dithi : Tin là linh hồn của con người tồn tại mãi mãi ở một dạng vĩnh viễn không thay đổi. 6-) Nghi 疑 chữ Phạn là vicikitsa, do dự, nghi ngờ các chân đế.

8-) Độ nghi 度疑 : Độ là đi qua sông. Nghi : lòng hoài nghi những chân đế của đạo Phật. Độ nghi là bỏ được những nghi ngờ về những chân lý của đạo Phật.

9-) An 安 安隱 : Rời khỏi tất cả những phiền não và đau khổ. Theo Tôn Kính Lục : Kê được niềm vui của an 安 là người luôn được cái vi diệu của tịch tịnh. (Tôn Kính Lục Viết : An 安 khoái lạc giả, tắc tịch tịnh diệu thường 宗鏡錄曰：安隱快樂者, 則寂靜妙常). Tịch là rời khỏi tất cả những phiền não, tịnh là thoát khỏi tất cả những đau khổ, đó là Niết Bàn. (ly phiền

não viết tịch, tuyệt khổ hoạn vân tịnh, tức Niết Bàn chi lý da
離煩惱曰寂，絕苦患云靜，即涅槃之理也)

10-) Đế như 諦如 : Đúng như chân lý của Đức Phật. Theo Đại Nhật Kinh Sớ chương tám : Đế là những lời nói chân thực của Đức Phật. (Đại Nhật Kinh Sớ bát viết : Đế giả, tức thị Như Lai chân thực cú大日經疏八曰 : 諦者，即是如來真實句.). Theo Kinh Duy Ma, phẩm Bồ Tát : Như có nghĩa là đúng như vậy, không khác một tí gì. (Duy Ma Kinh Bồ tát phẩm viết : Như giả bất nhị bất dị 維摩經菩薩品曰 : 如者不二不異.).

Taisho Tripitaka Vol. 2, No. 107 佛說不自守意經
Taisho Tripitaka Vol. 2, No. 107 Phật thuyết bất tự thủ ý Kinh

佛說不自守意經
Phật thuyết bất tự thủ ý Kinh
Đức Phật giảng Bất Tự Thủ Ý kinh .

吳月支優婆塞支謙譯

Ngô Nguyệt Chi ưu-bà-tắc Chi Khiêm dịch

Đời nhà Ngô (222-280), cư sĩ Chi Khiêm (1), người Nước Nguyệt Chi, dịch ra Hán văn.

聞如是。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。

Văn như thị . nhất thời Phật tại Xá-Vệ quốc Kỳ-Thọ Cấp-Cô-Độc viên 。

Tôi nghe như vậy, có một thời , Đức Phật ở tại nước Xá Vệ (2), trong tịnh xá Kỳ-Thọ Cấp-Cô-Độc viên (3).

佛告諸比丘。比丘。應唯然。佛言。

Phật cáo chư Tỷ-kheo . Tỷ-kheo . ưng duy nhiên . Phật ngôn 。

Đức Phật gọi các Tỷ -kheo, Các Tỷ-Kheo thưa rằng : Dạ thầy. Đức Phật bảo rằng :

聽說自守亦不自守。比丘便叉手從佛聽。佛告比丘。

thính thuyết tự thủ diệc bất tự thủ . Tỷ-kheo tiện xoa thủ tụng Phật thỉnh 。

Hãy nghe đây tự thủ và bất tự thủ chưa ? . Các tỷ-kheo chấp tay nghe Đức Phật nói. Đức Phật bảo các Tỷ-kheo :

幾因緣不自守。若眼根不開守。

kỷ nhân duyên bất tự thủ . nhược/nhã nhãn căn bất bế thủ 。

Những nhân duyên gì làm bất tự thủ , như nhãn căn (4) không bế thủ,

若眼墮色識意便洗。已意洗便更苦。已更苦便不得定意。

nhược/nhã nhãn đọa sắc thức ý tiện dật 。

để nhãn quan rơi vào những sắc (5), thức , ý (6) dục xấu thì nó làm chúng ta phóng túng hoang đàng, những ý xấu của chúng ta sẽ làm chúng ta khổ não, khi chúng ta khổ não thì chúng ta không có thể có tâm hồn và ý niệm thanh tịnh,

已不得定意便不知至誠。

đã bất đắc định ý tiện bất tri chí thành 。

khi tâm hồn và ý niệm không thanh tịnh thì chúng ta không thể nào có chí thành được.

如有已不知便不見如有。已不知已不見如有。

như hữu dĩ bất tri tiện bất kiến như hữu 。

Nên dù có chân đế ở đó, nhưng ta không biết được, nên ta không thấy được những chân đế như nó đã có. Vì đã không biết được, đã không thấy được những chân đế như nó đã có,便不捨結亦不度疑。已不捨結不度疑。便屬他因緣。

tiện bất xả kết/kiết diệc bất độ nghi 。 dĩ bất xả kết/kiết bất độ nghi 。 tiện chúc tha nhân
duyên 。

nên lòng ta không thể xả kết (7) và độ nghi (8), , vì không thể xả kết và độ nghi , chúng ta rơi vào
những nhân duyên xấu khác,

異知已異知。便苦不安隱。如是說。

dị tri dĩ dị tri 。 tiện khổ bất an ản 。 như thị thuyết 。

những hiểu biết khác. Đã hiểu biết khác đi nên sinh khổ não và bất an ản (9). Cũng như thế xảy đến
cho

耳亦爾鼻亦爾口亦爾身亦爾意亦爾。如是行名為不自守。

nhĩ diệc nhĩ tỳ diệc nhĩ khẩu diệc nhĩ thân diệc nhĩ ý diệc nhĩ 。 như thị hạnh/hành/hàng danh vi
bất tự thủ 。

cái tai, cái mũi, cái miệng, cái thân, cái ý của chúng ta. Đó được gọi là bất tự thủ.

佛復告比丘。幾因緣自守。若眼根自守。

Phật phục cáo Tỳ-kheo 。 kỹ nhân duyên tự thủ 。 nhược/nhã nhãn căn tự thủ 。

Đức Phật lại bảo các Tỳ-Kheo rằng : Những nhân duyên của tự thủ. Như nhãn căn tự thủ.

止眼識不墮色意便不洗。已意不洗便更樂。

chỉ nhãn thức bất đọa sắc ý tiện bất dật 。 dĩ ý bất dật tiện cánh lạc/nhạc 。

Nó không để nhãn quan rơi vào những sắc, thức , ý dục xấu thì nó không làm chúng ta phóng túng
hoang đàng, nếu những ý niệm của chúng ta không phóng túng hoang đàng, chúng ta được an lạc.

已更樂便得定意。

dĩ cánh lạc/nhạc tiện đắc định ý 。

Vì chúng ta được an lạc nên chúng ta có tâm hồn và ý niệm thanh tịnh.

已得定意便諦如有知諦如有見。已諦如知諦如見。便捨結亦度疑。

dĩ đắc định ý tiện đế như hữu tri đế như hữu kiến 。 dĩ đế như tri đế như kiến 。 tiện xả
kết/kiết diệc độ nghi 。

Khi chúng ta có tâm hồn và ý niệm thanh tịnh thì chúng ta biết có đế như (10) , biết được đế -như
như đã thấy. Đã biết được đế như, đã thấy được đế như, chúng ta sẽ xả kiết và độ nghi,

便不信不至誠。便慧智。便意樂安隱。

tiện bất tín bất chí thành 。 tiện tuệ trí 。 tiện ý lạc an ổn 。

chúng ta sẽ không tin vào những điều bất chí thành, chúng ta sẽ được tuệ trí, chúng ta sẽ được an ổn.

六根亦如是說。如是名為自守。所說自守不自守如是。

lục căn diệc như thị thuyết 。 như thị danh vi/vì/vị tự thủ 。 sở thuyết tự thủ bất tự thủ như thị
。

Lục căn cũng như vậy. Đó gọi là tự thủ. Ta muốn nói tự thủ và bất tự thủ là như vậy.

佛說如是。皆歡喜受。

Phật thuyết như thị 。 giai hoan hi thọ/thụ 。

Đức Phật nói như thế. Tất cả đều hoan hi thọ trì.

佛說不自守意經

Phật thuyết bất tự thủ ý Kinh

Đức Phật giảng Bất Tự Thủ Ý kinh.

B. S. Trần Văn Nghĩa dịch Việt văn.

Ngày 08/05/2011.

Blairsville, PA USA.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền

Phiên Âm Wed Oct 1 14:56:18 2008

=====